

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2020

Tel: (084) 02033 668 355 - Fax (084) 02033 668 354

Email: hkongqncc@gmail.com

Website: www.qncc.vn

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

SỐ: 554 /BC-QNC

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Năm báo cáo: 2020

(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contruction and Cement Joint Stock Company.
- Tên giao dịch viết tắt: QNCC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày 28/03/2005 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000388, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.
- **Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng.**
- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.668355/02033.668388; Số fax: 02033.668354
- Website: www.qncc.vn
- Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1985.
- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.
- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
2	Sản xuất điện	3511
3	Truyền tải và phân phối điện	3512
4	Khai thác và thu gom than cứng	0510
5	Khai thác và thu gom than non	0520
6	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình điện	4221
13	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Xây dựng công trình thủy	4291
16	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
17	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
19	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
22	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
23	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
25	Tái chế phế liệu	3830
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
28	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
31	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
32	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
33	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
34	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
35	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
36	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
37	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

38	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
39	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
40	Bốc xếp hàng hóa	5224
41	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
42	Sửa chữa thiết bị điện	3314
43	Khai thác và thu gom than bùn	0892
44	Lắp đặt hệ thống điện	4321
45	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
46	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
47	Phá dỡ	4311
48	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
49	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
50	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
51	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
52	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
53	Dịch vụ ăn uống khác	5629
54	Sửa chữa thiết bị khác	3319
55	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
56	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
57	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
58	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
59	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
60	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
61	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
62	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
63	Cung ứng lao động tạm thời	7820
64	Cho thuê xe có động cơ	7710
65	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
66	Sản xuất bột giấy, giấy và bì	1701
67	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
68	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
69	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
70	Thu gom rác thải không độc hại	3811
71	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
72	Đúc sắt, thép	2431
73	Đúc kim loại màu	2432
74	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
75	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
76	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
77	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
78	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

79	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
80	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
81	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
82	Thu gom rác thải độc hại	3812
83	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
84	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

☞ *Ngành nghề kinh doanh:* (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2019		Năm 2020	
		Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu
1. Sản xuất xi măng	Đồng	800.053.301.657	58%	930.205.253.752	59,59%
2. Doanh thu hoạt động thương mại	Đồng	339.985.756.347	25%	151.222.196.927	9,69%
3. Doanh thu khai thác than	Đồng	174.182.411.181	13%	149.781.248.755	9,59%
2. Các hoạt động khác	Đồng	73.395.740.025	5%	329.828.457.683	21,13%
Cộng		1.387.617.209.210	100%	1.561.037.157.116	

☞ *Địa bàn kinh doanh chính:*

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) *Mô hình quản trị:*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

b) *Cơ cấu bộ máy quản lý:*

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, các Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

+ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

+ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;

+ Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

+ Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2015 và sửa đổi bổ sung được thông qua tại Đại hội cổ đông ngày 29/06/2018;

+ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

+ Thông tư số 95/2017/TT-BTC/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

- Quy chế quản trị nội bộ Công ty;

- Các quy định pháp luật của Nhà nước.

c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2020:

* Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

* Công ty liên kết: không có

5. Định hướng phát triển:

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty xác định mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh là:

- Tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm, giữ vững sự tăng trưởng, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, mở rộng thị trường và đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế đủ sức cạnh tranh trên thị trường mang lại kinh tế cao.

- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển, hoạt động hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 3 - 10%; Đến năm 2025 phấn đấu doanh thu đạt trên 1.700 tỷ đồng. Các chỉ tiêu khác tăng theo tỷ lệ tương ứng.

- Bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu, sản xuất an toàn, bền vững.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức, nguồn nhân lực trong toàn Công ty đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Tập trung toàn bộ nguồn lực cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xi măng; Sản xuất than; Sản xuất đá xây dựng....

- Đầu tư thêm ngành nghề sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của QNC thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ từ thiện, an sinh xã hội... khẳng định trách nhiệm với cộng đồng góp phần hướng tới sự phát triển bền vững của xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh

* Chỉ tiêu số lượng:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I.	Sản lượng sản xuất		
1	Nung Clinker	tấn	912,988
2	Nghiền xi măng các loại	tấn	912,988
3	Thầu khai thác Vàng Danh	tấn	154,911
II	Sản lượng tiêu thụ		
1	Xi măng các loại xuất bán nội địa	Tấn	263,459
2	Xi măng các loại xuất bán xuất khẩu	Tấn	639,486
3	Xi măng các loại xuất bán gia công	Tấn	43,308
4	Clinker xuất bán nội địa	Tấn	323,605
5	Than giao thầu Vàng Danh	Tấn	154,911
III	Các chỉ tiêu giá trị		1,561,037,157,116
1	Doanh thu bán xi măng nội địa	đồng	224,926,120,199
2	Doanh thu bán xi măng xuất khẩu	đồng	474,830,923,799
3	Xi măng các loại xuất bán gia công	đồng	16,191,505,390
4	Clinker xuất bán nội địa	đồng	214,256,704,364
5	Than giao thầu Vàng Danh	đồng	149,781,248,755
6	Doanh thu hoạt động thương mại	đồng	151,222,196,927
7	Doanh thu hoạt động khác	đồng	329,828,457,683

IV	Kết quả kinh doanh hợp nhất		
+	Tổng doanh thu	Đồng	1,561,888,030,318
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	85,799,631,248
+	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	Đồng	85,733,401,042
V	Kết quả kinh doanh công ty mẹ	Đồng	
+	Tổng doanh thu	Đồng	1,561,037,157,116
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	85,669,824,339
+	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	Đồng	
VI	Nộp ngân sách	Đồng	58,229,814,799

*** Đánh giá chung:**

a) Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:

Năm 2020 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Nguồn cung đá vôi cho sản xuất được cải thiện tốt hơn so với năm 2019.

Năm 2020 tiếp tục sử dụng nguồn than Đông Tràng Bạch và nguồn than nhập khẩu có giá thành rẻ. Giá than xuất dùng cho sản xuất đã giảm đáng kể so với năm 2018 và 2019 (Giá than xuất dùng bình quân 2018: 1.936.695 đồng/tấn; giá than xuất dùng 2019: 1.872.765 đồng/tấn; giá than xuất dùng bình quân 2020 là 1.727.626 đồng/tấn) từ đó đã giảm giá thành sản xuất clinker.

Trong năm 2020, đã thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng, sử dụng phụ gia giá rẻ như tro đáy nhiệt điện, đá vôi mỏ Phương Nam để thay thế cho đá vôi đen có giá mua cao. (Tổng phụ gia trong xi măng năm 2018 là 26,84%, năm 2019 là 29,10%, năm 2020 là 33,80%);

Trong năm 2020 tiếp tục duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nhưng vẫn đáp ứng được sản lượng yêu cầu. Năng suất nghiền liệu tăng 1,57% đến 3,64% so với năm 2019; Năng suất nghiền than tăng 3,92% đến 10% so với năm 2019; Năng suất lò nung tăng 9,77% so với năm 2019; Số ngày chạy lò tăng được 10 ngày so với năm 2019; Năng suất nghiền xi măng tăng, đặc biệt là máy nghiền xi măng dây chuyền 1, đã tăng 14,23% so với năm 2019.

Công tác tiêu thụ sản phẩm được mở rộng thị trường, tăng tỷ trọng tiêu thụ xi măng, giảm tỷ trọng tiêu thụ clinker. Trong năm 2020 tiêu thụ xi măng các loại đạt 946.444,61 tấn, tăng 39,33% so với năm 2019. Tiêu thụ clinker 323.604,63 tấn, giảm 14,6% so với năm 2019.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo.

b) Về lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:

Sản lượng khai thác than mỏ Đông Tràng Bạch giảm do khối Bắc mỏ khai thác hết trữ lượng tài nguyên; Khối Nam mỏ tiêu thụ chậm. Than nhận thầu khai thác Vàng Danh cũng phải giảm sản lượng do không tiêu thụ được.

Năm 2020, đã hoàn thành các thủ tục của mỏ sét Núi Na để đưa mỏ hoạt động khai thác từ tháng 10/2020. Việc khai thác, sử dụng mỏ sét Núi Na làm giảm giá thành

trong sản phẩm clinker, tiết kiệm mỗi năm trên 10 tỷ đồng so với phải mua đất sét từ bên ngoài.

Mỏ đá vôi Phương Nam đã được kiện toàn sắp xếp lại mô hình tổ chức sản xuất, từ đó sản lượng khai thác tăng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đá của Nhà máy xi măng và xuất bán đá Đôlômit làm vật liệu xây dựng. (Năm 2020 khai thác đá cho sản xuất xi măng 1.194.986 tấn, tăng 11,61% so với năm 2019).

Các mỏ khoáng sản khác như mỏ đá vôi Hà Phong, mỏ sét Mất Rông, mỏ sét Quang Hanh đã hoàn thiện các hồ sơ theo quy định để đóng cửa mỏ.

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo công suất được cấp phép; Nộp đầy đủ các nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản.

Hoàn thiện các thủ tục hồ sơ về đất đai như lập lại Quy hoạch chi tiết xây dựng khu Nhà máy xi măng Lam Thạch; gia hạn thuê đất các thửa đất hết hạn; trả lại các thửa đất không có nhu cầu sử dụng; điều chỉnh giá thuê đất, làm các hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Về lĩnh vực thực hiện dự án đầu tư:

Trong năm 2020 đã tích cực triển khai, hoàn thiện một số nội dung còn tồn tại của các dự án hạ tầng khu dân cư như bàn giao hoặc tạm bàn giao hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, hệ thống điện cho địa phương quản lý; quyết toán quỹ đất với địa phương theo quy định; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Tuy nhiên một số dự án còn tiếp tục giải quyết về điều chỉnh quy hoạch, gia hạn đầu tư, giải phóng mặt bằng và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

Các dự án nội bộ cũng đã tích cực triển khai như dự án nhà máy bao bì, dự án mở rộng cảng Lam Thạch và các công trình phụ trợ trong khu vực Nhà máy xi măng Lam Thạch

d) Công tác kinh doanh, tài chính:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các khách hàng truyền thống, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; đa dạng hoá hình thức tiêu thụ; thực hiện tốt việc giao nhận hàng đúng theo hợp đồng ký kết.

Trong bối cảnh giá bán sản phẩm cạnh tranh, không tăng được giá bán, Ban điều hành đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, năng suất thiết bị, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, đánh giá số lượng, chất lượng, đánh giá công tác nhập xuất, bảo quản vật tư, nguyên liệu, sản phẩm.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm kịp thời, công bố thông tin đúng thời hạn. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính Công ty.

e) Một số kết quả khác:

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, nhiệm kỳ 2020 - 2025 vào ngày 31/05/2020.

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 387.219.090.000 đồng lên 500.000.000.000 đồng.

2. Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2020:

1) Báo cáo tài chính riêng:

- Theo kết quả kiểm toán năm 2020 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 85.669.824.339 đồng

- So với kết quả kiểm toán năm 2019 lãi 73.503.847.125 đồng, tăng 16% cùng kỳ.

2) Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Theo kết quả kiểm toán năm 2020 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 85.781.440.742 đồng

- So với kết quả kiểm toán năm 2019 lãi 73.542.322.062 đồng, tăng 17% cùng kỳ, nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán năm 2020 cao hơn năm trước:

- Về sản xuất sản phẩm chính như sản xuất Xi măng và clinker: sản lượng quý 4/2020 và lũy kế cả năm tăng 110% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động sản xuất cơ bản vẫn ổn định. Tuy nhiên giá bán sản phẩm cuối năm có chiều hướng tăng trở lại nên hiệu quả kinh tế cao.

- Hoạt động thầu khai thác khoáng sản: do tình hình tiêu thụ than trong nước chậm nên sản lượng thầu khai thác cả năm giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.

- Nguồn nguyên liệu chính như than, đá, đất sét và các nguyên liệu khác vẫn được cung cấp đầy đủ và đảm bảo chất lượng, giá cạnh tranh.

- Tiết giảm và sử dụng hiệu quả điện năng trong sản xuất.

- Ngoài ra Công ty tăng cường công tác quản trị, tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất. Đầu tư mới, thay thế và nâng cấp máy móc thiết bị Dây truyền sản xuất chính. Tăng cường công tác tuyển dụng, không ngừng đổi mới đội ngũ CBCNV có trình độ và tay nghề cao.

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: tuy thị trường nội địa bị ảnh hưởng lớn bởi Covid, nhưng Công ty vẫn duy trì được thị trường xuất khẩu để bù đắp lượng dư thừa trong sản xuất. Tổng sản lượng tiêu thụ năm 2020 tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

- Ngoài ra, các hoạt động kinh doanh khác của công ty cơ bản vẫn đảm bảo, hiệu quả kinh tế cao. Trước tình hình dịch bệnh hiện nay còn diễn biến phức tạp, Công ty vẫn đang tập trung mọi nguồn lực để duy trì hoạt động sản xuất, đối phó phòng chống dịch bệnh, từng bước vượt qua khó khăn trong giai đoạn tới.

3. Bộ máy quản lý:

3.1 Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát/ Ban Điều hành Công ty:

a) Hội đồng quản trị Công ty:

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.
2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Công ty.
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty.
5. Ông. GUILLAUME Jean Francois: Thành viên HĐQT.

b) Ban kiểm soát Công ty:

1. Ông. Trần Quang Tịnh: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.
2. Bà. Phạm Thị Thúy Hằng: Thành viên BKS Công ty.
3. Bà. Phạm Thị Dị: Thành viên BKS Công ty.

c) Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

1. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
2. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.
2. Ông Ngô Hữu Thế: Phó TGD Công ty.
4. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGD Công ty.
5. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

3.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC tại thời điểm ngày 16/04/2021. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)

TT	HỌ TÊN	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ hiện nay tại Công ty	SỐ CMT			SL cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Địa chỉ
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đỗ Hoàng Phúc		Chủ tịch HĐQT	164262855	cấp ngày 04/01/2008,	Ninh Bình	1.729.647	3,46%	Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình
2	Tô Ngọc Hoàng		Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	151517216	30/06/2005	CA Thái Bình	12.818.891	25,64%	91A Nguyễn Chí Thanh Đống Đa Hà Nội
3	Nguyễn Đình Tâm		Phó Chủ tịch TT HĐQT Công ty	100437447	05/07/2007	CA Quảng Ninh	559.851	1,12%	Khu Vĩnh Trung, T1 Mạo Khê, Đông Triều Quảng Ninh
4	Nguyễn Văn Kiên		Phó chủ tịch HĐQT Công ty	036065000491	13/10/2015	Cục Cảnh sát ĐKQLT&D LQG về dân cư			SN32, BT5, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
5	Nguyễn Trường Giang	058C001435	-Phó TGD Công ty	031070002801	cấp ngày 04/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về Dân cư.	1.300.326	2,60%	Số nhà 21, Lý Thường Kiệt, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
6	GUILLAU ME Jean Francois		- Thành viên HĐQT Công ty	8FV12107	ngày cấp 07/01/2019	Pháp	0	0	B 705, D'Le Roi Soleil, 59 Xuân Diệu, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam
7	Ngô Hữu Thế		Phó Tổng Giám đốc Công ty	030083007517	cấp ngày 04/03/2019	Cục Cảnh sát			Khu 3, Việt Hòa, Thành phố Hải Dương
8	Vũ Trọng Hiệt		Phó Tổng giám đốc Công ty	100582579	13/5/2005	CA Quảng Ninh	6.118	0,01%	Tổ 29a, Lũu 8, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
9	Trần Quang Tịnh	058C225568	Trưởng Ban kiểm soát Công ty	100014416	3/3/2009	CA Quảng Ninh	91		Quang Trung-Uông Bí-Quảng Ninh
10	Phạm Thị Thúy Hằng		Thành viên BKS Công ty	CCCD: 001174005170	Cấp ngày: 17/07/2015 Nơi cấp: Cục cảnh sát	Nơi cấp: Cục cảnh sát			An Trại - Văn Canh - Hoài Đức - Hà Nội
11	Phạm Thị Dịu		Thành viên BKS Công ty	034182003280	01/12/2015	Thái Bình			Số nhà 26, Đường 9, Khu đô thị Ptol Thăng Long, P Quang Trung, TP Thái Bình.
13	Nguyễn Ngọc Anh	058C001504	Kế toán trưởng Công ty	101306092	21/06/2013	CA Quảng Ninh			Số nhà 16, Khu liên kết 28, San Hô, Hùng Thắng, Hà Long, Quảng Ninh

3.3 Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 16/04/2021:

1. Ông VanDara Din:

- + Từ ngày 31/05/2020: Thôi giữ chức vụ: Thành viên HĐQT Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Không.

2. Ông GUILLAUME Jean Francois:

- + Từ ngày 31/05/2020: Được bầu là: Thành viên HĐQT Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT Công ty.

3. Ông Hoàng Nam Long:

- + Từ ngày 31/05/2020: Thôi giữ chức vụ: Thành viên BKS Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Không.

4. Bà Phạm Thị Thúy Hằng:

- + Từ ngày 31/05/2020: Bầu giữ chức vụ: Thành viên BKS Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên BKS Công ty

5. Bà Phạm Thị Diệu:

- + Từ ngày 31/05/2020: Bầu giữ chức vụ: Thành viên BKS Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên BKS Công ty

6. Ông Nguyễn Văn Kiên:

- + Từ ngày 09/06/2020: Thôi giữ chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó chủ tịch HĐQT Công ty

7. Ông Ngô Hữu Thế:

- + Từ ngày 09/06/2020: Được bổ nhiệm chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty.
- + Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng giám đốc Công ty.

3.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 31/12/2020:

TT	Nội dung	Số lượng (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động	613			
	Nam		456		74,4
	Nữ			157	25,6
2	Trình độ lao động				
	Trên đại học	6	5	1	1,0
	Đại học	157	114	43	25,6
	Cao đẳng, trung cấp	103	74	29	16,8
	Công nhân kỹ thuật	221	176	45	36,1
	Lao động phổ thông	126	87	39	20,6

b) Chính sách đối với người lao động:

- Thu nhập bình quân năm 2020 toàn Công ty đạt 9.975.000 đồng/người-tháng, tăng 10,35% so với năm 2019. Trong đó khối sản xuất đạt bình quân 10.160.000 đồng, khối phòng ban nghiệp vụ đạt 9.248.000 đồng; (thu nhập bình quân cao nhất là 15.524.000 đồng/người/tháng, thu nhập bình quân thấp nhất là 7.594.000 đồng/người/tháng).

- Năm 2020 đã tổ chức thăm quan nghỉ mát tại cho cán bộ, công nhân lao động tại Bắc cạn, Cao Bằng 2 đêm 3 ngày, vui tươi, ý nghĩa đảm bảo vượt trên 40% tỷ lệ theo quy định của thỏa ước lao động tập thể.

- Chi chế độ cho công nhân lao động nhân ngày Tết dương lịch, Giỗ Tổ Hùng Vương, Ngày 30/4 & 1/5 và ngày Quốc khách 2/9 Tổng số tiền 3,2 tỷ đồng.

- Thực hiện tổ chức bữa ăn ca công nghiệp cho người lao động tăng giá trị xuất ăn lên thêm 30%. Trong dịch bệnh bấp ăn được áp dụng các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo phòng chống dịch. Tổng số tiền chi ăn ca cho CBCNV năm 2020 trên 2,3 tỷ đồng.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở bếp ăn công nghiệp với tổng chi phí 529, 4 triệu đồng.

- Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ:

+ Chế độ BHXH, BHYT, BHTN năm 2020: Tổng số tiền phải đóng 10,4 tỷ đồng; Công ty đã đóng 9,05 tỷ đồng, chuyển sang năm 2021: 1,3 tỷ đồng.

+ Bảo hộ lao động: cấp phát cho 602 CBCNV, đảm bảo đúng quy định.

+ Khám sức khỏe định kỳ năm 2020 cho 522 người; Với tổng số tiền chi là: 165,4 triệu đồng.

- Bồi dưỡng hiện vật cho người lao động năm 2020 là: 127.476 suất; Với tổng số tiền: 691,8 triệu đồng.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn:

+ Công ty tập trung giải quyết những tồn tại, vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan các dự án hạ tầng khu vực Cẩm Phả và Uông Bí:

+ Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh: Đã hoàn tất thi công hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh giai đoạn I, hiện Công ty đang xin gia hạn triển khai giai đoạn II, giá trị đầu tư là 260 tỷ đồng.

+ Đối với dự án mở rộng cảng Lam Thạch: Công ty đã triển khai san lấp và xây dựng các hạng mục công trình chính và phụ trợ, giá trị đầu tư dự án khoảng 80 tỷ đồng, giá trị thực hiện được là 13,6 tỷ đồng

+ Đối với dự án Nhà máy Sản xuất bao bì: hiện đang trong giai đoạn tư vấn thiết kế và lựa chọn nhà thầu thi công, cung cấp thiết bị, công suất 60 tr vỏ/năm, giá trị đầu tư 180 tỷ đồng.

+ Đối với dự án xây dựng và lắp đặt xưởng cơ khí: hiện đã thực hiện xong và đang vận hành sử dụng.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

☞ Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

☞ Công ty liên kết:

Hiện công ty không có công ty liên kết do đã thoái vốn giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

☞ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

1. Đầu tư vào Công ty Cổ phần XNT Uông Bí.

+ Địa chỉ: Phường Phương Đông, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Khai thác và chế biến than...

+ Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này: 6%

5. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2019 và 2020. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1,495,863,142,324	1,495,476,766,938	99.97
Doanh thu thuần	1,363,760,186,282	1,544,883,722,451	113.28
Lợi nhuận từ hoạt động KD	72,427,137,113	108,248,788,557	149.46
Lợi nhuận khác	1,076,710,012	-22,578,964,218	(2,097.03)
Lợi nhuận trước thuế	73,503,847,125	85,669,824,339	116.55
Lợi nhuận sau thuế	73,503,847,125	85,669,824,339	116.55
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0.42	0.53	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0.36	0.48	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.92	0.85	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	11.21	5.69	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4.34	5.28	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.91	1.03	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.0539	0.0555	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.5999	0.3834	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.0491	0.0573	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.0531	0.070	

c) Tình hình tài chính công ty con:

Công ty cổ phần Thương mại Sông Sinh:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2020
1	Tổng giá trị tài sản	đ	3.129.235.903
2	Doanh thu thuần	đ	850.734.542
3	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	đ	850.734.542

4	Lợi nhuận khác	đ	-125.276
5	Lợi nhuận trước thuế	đ	129.806.909
6	Lợi nhuận sau thuế	đ	111.616.403

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (số liệu tính tại thời điểm ngày 16/04/2021)

a) Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 16/04/2021:

+ Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng; Tổng số: 50.000.000 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

b) Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 16/04/2020:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	1.729.647	3,46%	
2	Tô Ngọc Hoàng	TV.HĐQT, TGD Công ty	12.818.891	25,64%	
3	Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch TT HĐQT	559.851	1,12%	
4	Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch HĐQT Công ty			
5	Guillaume Jean Francois	TV HĐQT Công ty			
6	Nguyễn Trường Giang	Phó TGD Công ty	1.300.326	2,60%	
7	Ngô Hữu Thế	Phó TGD Công ty			
8	Vũ Trọng Hiệt	Phó TGD Công ty	6.118	0,01%	
9	Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS Công ty	91		
10	Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên BKS Công ty			
11	Phạm Thị Dị	Thành viên BKS Công ty			
12	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty			

c) Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VĐL trở lên, tính tại thời điểm ngày 16/04/2021:

TT	Họ tên cổ đông	Số lượng và tỷ lệ cổ phiếu QNC đang sở hữu		
		Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	2.900.000	29.000.000.000	5,80%
2	Konex - Limited	9.256.998	92.569.980.000	18,51%
3	Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	7.510.077	75.100.770.000	15,02%
4	Tô Ngọc Hoàng	12.818.891	128.188.910.000	25,64%
5	Nguyễn Thế Phương	2.800.000	28.000.000.000	5,60%

d) Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm:

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 387.219.090.000 đồng lên 500.000.000.000 đồng.

e) *Giao dịch cổ phiếu quỹ*: Không.

f) *Các chứng khoán khác*: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) *Quản lý nguồn nguyên vật liệu*:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm qua lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Cộng		
			SL	TT	Đơn giá BQ
1	Đá vôi	tấn	1,142,050	39,780,557,765	34,833
2	Đá mặt+05	tấn	124,748	5,557,294,579	44,548
3	Đất sét	tấn	164,637	8,422,526,217	51,158
4	Đá nhiễm	tấn	46,098	5,607,557,022	121,643
5	Than	tấn	135,296	220,238,227,299	1,627,827
6	Than chất lượng thấp	tấn	47,504	15,983,564,751	336,468
7	Thạch cao	tấn	38,425	27,526,863,232	716,387
8	Đá silic	tấn	48,117	4,225,094,876	87,809
9	Đá xanh đen	tấn	670	76,171,807	113,610
10	Đá sun way		-	-	
11	Xi lò cao		20,476	6,008,885,961	293,458
12	Tro bay	tấn	159,750	15,296,103,262	95,750
13	Tro đáy	tấn	3,475	243,416,839	70,046
14	Vỏ bao	Cái			
	+ PC 30	Cái	2,955,050	14,080,572,211	4,765
	+ PC 40	Cái	1,316,353	6,319,885,221	4,801
	+ MC25	Cái	197,998	983,007,270	4,965
	Cộng			370,349,728,312	

b) Tiêu thụ năng lượng:

TT	KL SX	ĐVT	Tổng sử dụng		
			SL	ĐGBQ	TT
1	SX Clinker	KW	66,545,243.18	1,518.05	101,018,763,742
2	Nghiền XM	KW	33,456,719.44	1,518.24	50,795,362,227
3	Đóng bao	KW	793,123.38	1,514.47	1,201,160,412
TỔNG CỘNG			100,795,086.00		153,015,286,381

c) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Đã hoàn thiện đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động cho tất cả các ống khói trong dây chuyền sản xuất của Nhà máy phục vụ giám sát môi trường liên tục 24/24 truyền về Sở Tài nguyên Môi trường và các bảng điện tử phục vụ công khai để nhân dân cùng giám sát tổng giá trị 12,5 tỷ đồng cụ thể:

- Năm 2015 lắp đặt giai đoạn 1 cho dây chuyền 1 trị giá 6,7 tỷ đồng;
- Năm 2018 lắp đặt giai đoạn 2 cho dây chuyền 2 trị giá 4,6 tỷ đồng;
- Năm 2020 lắp đặt bổ sung cho dây chuyền 1 trị giá 1,2 tỷ đồng.

Sửa chữa khôi phục lại 6 hệ thống lọc bụi túi tại các công đoạn lò nung, nguyên liệu vào hoạt động đảm bảo tối đa việc phát tán bụi tầm cao ra môi trường.

Đầu tư lắp đặt 3 bộ máy phun sương tại những vị trí dễ phát tán bụi như dây chuyền sản xuất đá, nghiền xi măng.

Rà soát trang cấp 120 thùng rác các loại và ban hành các quy định thu gom phân loại chất thải qua đó tận thu tối đa các chất thải tái sử dụng phục vụ cho sản xuất.

Phát động 9 đợt phát động tham gia trồng cây trong mặt bằng toàn công ty, được đông đảo cán bộ, công nhân trong Công ty tham gia; ngoài ra còn có sự tham gia của nhân dân phường Phương Nam và Đoàn thanh niên Công an thành phố Uông Bí. Năm 2020 đã trồng được 25.556 cây xanh và hoa các loại; giá trị cây giống 442.620.000 đồng.

Sửa chữa, xây mới hơn 1.000 m rãnh thu thoát nước mặt, sửa chữa nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bộ đã bị xuống cấp

Thành lập Tổ phun nước và chăm sóc cây xanh gồm 07 người phục vụ công tác chăm sóc cây xanh chỉnh trang cảnh quan môi trường toàn Công ty.

Đầu tư 1.200 mét ống chịu lực giá trị 70 triệu đồng lắp đặt trên mặt bằng nhà máy phục vụ rửa các tuyến đường nội bộ hạn chế tối đa việc dùng chổi quét gây phát tán bụi.

Tổ chức định kỳ ngày Tổng vệ sinh chung hàng tháng qua đó thu gom hơn 30 tấn chất thải, rác thải đưa vào lò tận thu nhiệt giảm tiêu hao than đồng thời tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đến tất cả công nhân lao động, tạo cảnh quan môi trường toàn Công ty.

Các phòng ban, phân xưởng trong Công ty chủ động tự tôn tạo và làm mới 8.000 m² vườn hoa cây cảnh, 1.500 m² giàn dây leo tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp. Nhiều đơn vị đã tự đóng góp kinh phí để tự mua hoa, mua cây xanh về tạo cảnh quan cho đơn vị và cho Công ty.

d) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Năm 2020, Công ty đã ký kết quy chế phối hợp Giữa UBND phường Phương Nam với Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh trong các lĩnh vực: Bảo vệ môi trường, An ninh trật tự và An sinh xã hội (Giai đoạn 2020 - 2025); trong đó kinh phí Công ty hỗ trợ cho các chương trình của phường bình quân: 200 triệu đồng/năm.

- Nhận đỡ đầu cho 9 trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn của phường Phương Nam với tổng giá trị hỗ trợ kinh phí là gần 500 triệu; năm 2020 đã trao tặng: 54 triệu đồng (6 triệu đồng/cháu); Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà cho 01 hộ gia đình nghèo của phường Phương Nam với tổng giá trị: 120 triệu đồng.

e) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi... Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện sử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt nạ phòng độc...

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

7. Về công tác phòng chống dịch Covid-19:

Kể từ đầu năm 2020 khi dịch bệnh bùng phát, căn cứ các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh Quảng Ninh, Thành phố Uông Bí và các cơ quan ban ngành chức năng, Công ty đã khẩn trương/kịp thời ban hành: Tổng số: 38 văn bản các loại để chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn các phòng ban, đơn vị và toàn thể CBCNV thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo quy định.

- Thành lập Ban phòng chống dịch Công ty gồm 21 thành viên (Trưởng ban là đồng chí Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty; các thành viên còn lại đều là Thủ trưởng các đơn vị).

- Xây dựng và ban hành phương án/kịch bản Phòng chống dịch tại Công ty đảm bảo theo đúng các quy định của Nhà nước, đồng thời phù hợp/sát với điều kiện và tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

- Sau khi ban hành các văn bản chỉ thị trên, Công ty triển khai phổ biến đến CBCNV, dán tại các bảng tin nội bộ, gửi Mail, Zalo, Whatsap... để các đơn vị, phòng ban và toàn thể CBCNV nắm bắt và triển khai thực hiện kịp thời.

- Thu thập thông tin, tài liệu photo in ấn các khuyến cáo của Bộ Y tế về các biểu hiện và phương pháp phòng chống dịch, dán công khai tại các bảng tin nội bộ công ty và các phòng ban phân xưởng.

- Triển khai tuyên truyền cho CBCNV thực hiện cài đặt ứng dụng Blue zone, kết quả đạt 97,5%/tổng số CBCNV.

- Đối với các CBCNV liên quan đến đã từng đi đến/qua các vùng dịch theo công bố của Bộ Y tế đã được Công ty bố trí nghỉ chế độ phép để thực hiện cách ly tại nhà và kiểm tra sức khỏe:

- Tổng giá trị đầu tư khoảng: 750 triệu đồng.

- Đầu tư trang cấp vật tư, công cụ phòng chống dịch, với tổng giá trị khoảng 750 triệu đồng.

- Hỗ trợ, ủng hộ, trao tặng nước sát khuẩn và các nhu yếu phẩm cho các cơ quan, chính quyền địa phương góp phần chung tay phòng chống dịch Covid-19, với tổng giá trị khoảng 300 triệu đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, năm 2020 hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững.

- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, măng than, đá; xử lý, giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây chuyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, chi phí tài chính nhiều, nguyên liệu chính cho sản xuất xi măng như than, đá chưa đảm bảo chất lượng, trong năm Công ty có sự thay đổi lớn về nhân sự quản lý cấp cao, bên cạnh cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản lý.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

**) Theo BCTC riêng:*

- Kết quả năm 2020: lãi: 85.669.824.339 đồng.

- Tổng tài sản đến hết năm 2020 là: 1.495,47 tỷ đồng giảm so với năm 2019 là: 386,3 triệu đồng, tương ứng giảm 2%.

- Một số chỉ tiêu khác:

+ Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 507,11 tỷ đồng

+ Lỗ lũy kế là: 174,58 tỷ đồng tương ứng 45% vốn góp của chủ sở hữu.

+ Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 5,7 lần.

+ Nợ phải trả /Tổng tài sản là 0,85 lần.

+ Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.272,04 tỷ đồng giảm so với đầu năm là 101,29 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn là 1:083,34 tỷ đồng giảm 27,77 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn là 1.886,95 tỷ đồng giảm so với đầu năm 73,52 tỷ đồng.

**) Theo BCTC hợp nhất:*

- Kết quả năm 2020: lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ lãi: 85,733,401,042 đồng.

- Tổng tài sản đến hết năm 2020 là: 1.494,45 tỷ đồng giảm so với năm 2019 là: 2,87 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,19 %.

- Một số chỉ tiêu khác:
- + Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 509,68 tỷ đồng
- + Lỗ lũy kế là: 178,02 tỷ đồng tương ứng 46% vốn góp của chủ sở hữu.
- + Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 5,76 lần.
- + Nợ phải trả /Tổng tài sản là 0,85 lần.
- + Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.273,29 tỷ đồng giảm so với đầu năm là 103,89 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn là 1.083,67 tỷ đồng giảm 28 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn là 189,61 tỷ đồng giảm so với đầu năm 75,8 tỷ đồng.

c) Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2020:

Theo Báo cáo kiểm toán năm 2020 Số 120421.003/BCTC.KT5 và Số: 120421.004/BCTC.KT5 của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 12 tháng 04 năm 2021, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Tại Báo cáo kiểm toán số 310320.007/BCTC.KT5 ngày 31/03/2020 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ một số vấn đề sau:

- Trích thiếu chi phí khấu hao từ năm 2015 đến năm 2017 dự án nâng công suất dây chuyền nghiền nhà máy xi măng Lam Thạch II, số tiền 26,32 tỷ đồng.
- Các chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II được phân bổ trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng mặc dù đây là các chi phí sửa chữa thường xuyên, dẫn đến vẫn còn số dư đến ngày 01/01/2020 là 17,48 tỷ đồng
- Trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi đến ngày 01/01/2020 số tiền 17,49 tỷ đồng.
- Không ghi nhận thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hoạt động xuất khẩu clinke vào giá vốn (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) mà lại khấu trừ với thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền 11,39 tỷ đồng.

Trong năm 2020, các vấn đề này đã được Công ty xử lý vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố về các năm tài chính trước.

Ngoài ra, Công ty cũng hạch toán tiền thuê đất và chi phí khác tại Khu công nghiệp Cái Lân không được miễn giảm trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2018 với tổng số tiền 34,87 tỷ đồng vào chi phí trong năm mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 313) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thiếu số lỗ lũy kế số tiền nêu trên, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 507,112 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 15,20 và 21) với tổng giá trị là 160,93 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 53,06 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lỗ lũy kế là 174,59 tỷ đồng, tương ứng 45,09% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh số 13: Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ đồng (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng). Đến thời điểm 31/12/2020, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ đồng và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 16).

Về điểm ngoại trừ và nhấn mạnh này, Công ty có ý kiến giải trình như sau:

- Những điểm ngoại trừ trên BCTC kiểm toán năm 2019, Công ty đã hạch toán và xử lý trong BCTC năm 2020, vì nhận thấy rằng một số chỉ tiêu tài chính phản ánh trong năm tài chính kết thúc 2020 sẽ phù hợp hơn so với hồi tố vào kết quả các năm trước.

- Về điểm cần nhấn mạnh trên BCTC:

+ Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 507,112 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 15,20 và 21) với tổng giá trị là 160,93 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 53,06 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lỗ lũy kế là 174,59 tỷ đồng, tương ứng 45,09% vốn góp của chủ sở hữu.

Để khắc phục vấn đề này, trong tháng 03/2021, Công ty đã phát hành thành công tăng vốn riêng lên từ 387 tỷ lên 500 tỷ đồng. Với nguồn vốn thu được, Công ty đã giảm sự mất đối tài chính, các khoản nợ quá hạn đã được xử lý.

+ Tại Thuyết minh số 13: Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này.

Về vấn đề này, hiện Công ty vẫn đang đàm phán với hệ thống ngân hàng, cá nhân liên quan để đưa ra phương án giải quyết phù hợp nhất, đảm bảo quyền lợi cả các bên.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Thực hiện tái cơ cấu nguồn vốn chuyển đổi tại các Công ty cổ phần thành viên, sắp xếp lại nhân lực quản lý, chuyển đổi mô hình hoạt động đối với nhà máy Xi măng. Hiện nay Công ty đang quản lý điều hành SXKD theo mô hình tư nhân.

- Tập thể CBCNV NLĐ công ty đã đoàn kết, năng động, sáng tạo áp dụng khoa học công nghệ, vượt khó bằng những việc làm cụ thể để tạo lên một năm SXKD thành công.

- Năm 2020 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng. Tích cực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nên giá thành sản xuất clinker đã giảm đáng kể so với các năm trước đây.

- Năm 2020, Công ty được UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý cho nghiên cứu, thử nghiệm đồng xử lý chất thải công nghiệp thông thường tại Nhà máy xi măng Lam Thạch. Theo đó Công ty đã thực hiện công việc nói trên từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2020. Việc này đã mang lại lợi ích rất lớn cho cộng đồng và doanh nghiệp; Thực hiện theo đúng chủ trương của Chính phủ và tỉnh Quảng Ninh trong công tác bảo vệ môi trường và góp phần vào thực hiện chủ trương chuyển đổi sản xuất từ NẤU SANG XANH là đặc trưng riêng có của Quảng Ninh.

Việc đồng xử lý CTCNTT bằng hệ thống lò nung clinker xi măng đã được thực hiện rất phổ biến trên thế giới; là công nghệ tối ưu cho hoạt động xử lý chất thải và tận thu lợi ích kinh tế từ chất thải. Do đó, ngày 18/8/2020, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1266/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050. Theo đó, quy định bắt buộc các đơn vị sản xuất xi măng phải sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu sử dụng để sản xuất xi măng.

Về đánh giá hiệu quả qua quá trình thử nghiệm từ tháng 3 đến hết tháng 9 năm 2020:

+ *Xỷ sắt thay hoàn toàn quặng sắt trong sản xuất clinker xi măng, tiết kiệm chi phí sản xuất 5.130 đ/tấn clinker.*

+ *Việc sử dụng CTCNTT làm thay thế được 10-15% than, tiết kiệm chi phí sản xuất 12.400 đ/tấn clinker.*

+ *Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên không tái tạo và tiêu hao năng lượng thấp, góp phần bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên. Giảm phát thải Nox và CO2 do giảm tiêu hao than trong nung luyện.*

Hiện nay, Nhà máy xi măng Lam Thạch mỗi tháng sử dụng khoảng 12.000 tấn than cám 4a/tháng để nung luyện clinker xi măng. Việc sử dụng nhiên liệu thay thế (là CTCNTT) như vừa qua thực hiện đã thay thế khoảng 10-15% nhiên liệu than cho sản xuất. Nhiên liệu thay thế là CTCNTT chứa ít hàm lượng cacbon hơn so với nhiên liệu than đá nên đã góp phần giảm thiểu phát thải CO2 và NOx – là các khí thải có hại với môi trường.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo và tạo ra hiệu quả trong hoạt động SXKD của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, tập trung phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2021 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

☞ Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I.	Các chỉ tiêu SL XSKD năm 2021		
1	Nung Clinker	tấn	887.760
2	Nghiền xi măng các loại	tấn	900.000
3	Sản xuất đá cho sản xuất xi măng	tấn	1.425.743
4	Sản xuất đá Đôlômít xây dựng (quy nguyên khai)	m3	356.730
5	Khai thác than nhận thầu Vàng Danh		
	<i>Khai thác than nguyên khai</i>	tấn	150.000
	<i>Sản phẩm than sạch sau chế biến</i>	tấn	135.000
6	Khai thác than mỏ Đông Tràng Bạch		
	<i>Khai thác than nguyên khai</i>	tấn	70.000
	<i>Sản phẩm than sạch sau chế biến</i>	tấn	60.200
II.	Các chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ năm 2021		
1	Tiêu thụ Clinker	tấn	260.000
2	Tiêu thụ xi măng	tấn	900.000
3	Tiêu thụ đá đôlômít VLXD các loại	m3	356.730
4	Tiêu thụ than sạch các loại sau chế biến		290.065
III.	Các chỉ tiêu giá trị năm 2021		
1	Tổng doanh thu toàn công ty		1.155.000.000.000
2	Nộp ngân sách	đồng	50.000.000.000
3	Lương bình quân	đồng	10.000.000

☞ Một số nhiệm vụ khác:

1/. Về lĩnh vực sản xuất xi măng

- Nâng cấp dây chuyền theo hướng hiện đại, ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhất thế giới hiện nay trong sản xuất xi măng, đạt top đầu Việt Nam về các chỉ tiêu tiêu hao, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường. (đầu tư mua sắm thiết bị: mua hệ thống làm lạnh của FONS Thổ Nhĩ Kỳ, Hệ thống vôi đốt thế hệ mới của FCT – Australia có thể tiết kiệm đốt than và đốt rác, Hệ thống cân than của FLSmidth Đan Mạch, Hệ thống tấm lót, bi nghiền Ceramic của Magotto – Bỉ...)

- Xây dựng chương trình chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động, tinh gọn bộ máy, phấn đấu trước 2023 hoàn thành chương trình chuyển đổi số, bắt kịp các chỉ tiêu của các nhà máy của EU – G7. (Công ty xác định xây dựng nhà máy Xi măng 4.0, đã mời Tập đoàn FLSmidth của Đan Mạch, Chope của Trung Quốc tham gia tư vấn, xây dựng hệ thống);

- Quan tâm đặc biệt đến công tác bảo vệ môi trường, công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ bảo hộ lao động cho công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động. Phối hợp với địa phương trong công tác bảo vệ môi trường chung trong khu vực. Xây dựng Nhà máy Lam thạch là điển hình trong công tác bảo vệ, cải tạo môi trường.

2/. Về lĩnh vực đầu tư mới

Xác định lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tiên tiến của thế giới, xác định mục tiêu dài hạn.

Chú trọng đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nặng liên quan đến năng lượng, rác thải, cải tạo môi trường. Trên cơ sở đánh giá lựa chọn kỹ lưỡng công nghệ trước khi đầu tư gồm:

+ Khởi công nhà máy vỏ bao QNC với tổng vốn đầu tư gần 200 tỷ đồng, công nghệ thiết bị của Áo và Ấn Độ, dự kiến hoàn thành trong vòng 18 tháng.

+ Hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật của hệ thống phát điện nhiệt khí dư và khởi công trong năm 2021 (tận dụng nhiệt dư của lò trong quá trình đốt than và nhiên liệu thay thế như rác công nghiệp...)

+ Thực hiện xin chủ trương đầu tư, đàm phán thiết bị của Nhà máy điện rác QNC – Công suất 60MW.

3/. Nhiệm vụ khác:

- Tiếp tục tập trung đổi mới mô hình quản trị Công ty;

- Tiếp tục triển khai phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ

- Tập trung mọi nguồn lực, triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ đối với hoạt động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

- Rà soát bố trí sắp xếp lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với yêu cầu SXKD.

- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nội địa, chú trọng thị trường xi măng xuất khẩu, nâng tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 80%.

- Giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng (tại Cẩm Phả, Hạ Long và khu vực Uông Bí).

- Đối với lĩnh vực sản xuất khai thác đá: Hoàn thiện thủ tục pháp lý, tập trung sản xuất khai thác đá cung ứng cho sản xuất xi măng, bên cạnh tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường và an toàn trong sản xuất.

- Tập trung đồng bộ, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành quản lý, rà soát bố trí sắp xếp, cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm phù hợp với trình độ chuyên môn và tính chất công việc, chú trọng công tác đào tạo và đạo tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý và sử dụng thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất, kỹ thuật công nghệ phù hợp. Rà soát, điều chỉnh áp dụng các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp và kịp thời, sát với tình hình thực tế, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Tìm kiếm lựa chọn, cung ứng và quản lý tốt nguyên nhiên liệu, vật tư đầu vào đưa tiêu chí tiết kiệm vật tư nguyên nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất lên hàng đầu, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí trên từng công đoạn từ cung ứng, sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ. Bảo đảm chất lượng sản phẩm, chú trọng công tác tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là xuất khẩu xi măng và clinke.

- Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp chính quyền và các Sở ban ngành, tăng cường công tác phối kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể và các phòng ban đơn vị trong Công ty.

- Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác môi trường, công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn hệ thống ISO. Thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng và bảo vệ tài nguyên, than, đá, sét... một cách có hiệu quả.

- Cập nhật và vận dụng kịp thời các cơ chế chính sách, chế độ của Nhà nước trên các mặt công tác, từ đó có những giải pháp phù hợp, đem lại hiệu quả cao nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2020:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Tình hình kinh tế chung của cả nước trong năm 2020 tiếp tục có những khó khăn, dịch bệnh Covid -19 dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả SXKD của Công ty, nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Năm 2020, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGD Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty;
5. Ông: Guillaume Jean Francois: Thành viên HĐQT Công ty.

2. Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty, tại thời điểm ngày 16/04/2021:

Họ và tên	Số CP nắm giữ		Tổng cộng số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
	Nhà nước	Cá nhân		
1.Đỗ Hoàng Phúc	0	1.729.647	1.729.647	3,46
2.Tô Ngọc Hoàng	0	12.818.891	12.818.891	25,64
3. Nguyễn Đình Tâm	0	559.851	559.851	1,12
TỔNG CỘNG		15.108.389	15.108.389	30,22%

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2020, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.

- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 được tổ chức vào ngày 31/05/2020 theo quy định.

- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.

- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

4. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2020:

(Chi tiết theo báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020)

5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

6. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 31/12/2020:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phần Năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Ông. Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS	91	
2. Phạm Thị Thúy Hằng	TV. BKS		
3. Phạm Thị Dịu	TV. BKS		

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt

động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2020, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.

- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2020 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2020 lợi nhuận vẫn âm, do vậy thống nhất năm 2020 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

b) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020:

1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Vandara Din	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 09/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2020)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hằng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

a) Bảng cân đối kế toán.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		576.233.886.335	467.345.239.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.014.992.469	14.903.892.644
111	1. Tiền		11.014.992.469	14.903.892.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		496.459.751.929	346.771.197.446
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	439.727.723.495	330.687.494.368
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	60.448.799.742	5.382.840.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.723.132.628	25.903.376.654
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.439.903.936)	(15.202.514.571)
140	III. Hàng tồn kho	8	56.490.071.297	67.644.726.289
141	1. Hàng tồn kho		82.249.667.929	67.644.726.289
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.759.596.632)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.269.070.640	38.025.422.706
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.269.070.640	38.025.422.706
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		919.242.880.603	1.028.517.903.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.535.773.322	1.132.990.696
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.535.773.322	1.132.990.696
220	II. Tài sản cố định		814.121.029.003	931.561.440.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	811.986.201.775	929.077.582.530
222	- Nguyên giá		1.798.347.166.388	1.792.933.121.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(986.360.964.613)	(863.855.538.818)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.134.827.228	2.483.858.388
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.840.845.820)	(7.491.814.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	27.831.679.790	41.324.174.021
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		11.296.954.487	38.239.731.515
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.534.725.303	3.084.442.506
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	28.235.081.675	11.800.900.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	9.376.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.519.316.813	42.698.397.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.032.604.495	34.338.612.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	10.486.712.318	8.317.847.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.495.476.766.938	1.495.863.142.324

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.272.041.520.891	1.373.335.220.616
310	I. Nợ ngắn hạn		1.083.345.878.604	1.111.116.992.725
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	329.194.588.613	391.957.292.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	85.910.082.306	122.029.635.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	112.372.429.114	53.177.664.405
314	4. Phải trả người lao động		15.174.418.017	12.241.610.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.051.804.823	16.787.836.533
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	405.714.000	769.098.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	71.031.197.237	87.047.183.118
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	461.205.644.494	427.106.672.473
330	II. Nợ dài hạn		188.695.642.287	262.218.227.891
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	392.629.000	2.533.899.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.166.034.095	4.452.134.459
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	182.447.083.820	253.958.479.442
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.689.895.372	1.273.714.990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		223.435.246.047	122.527.921.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	223.435.246.047	122.527.921.708
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.219.090.000	371.811.090.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		387.219.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.582.890.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(174.585.613.547)	(260.255.437.886)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(260.255.437.886)	(333.759.285.011)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		85.669.824.339	73.503.847.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.495.476.766.938</u>	<u>1.495.863.142.324</u>

a) Bảng kết quả kinh doanh.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.559.895.127.484	1.372.358.571.848
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	15.011.405.033	8.598.385.566
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.544.883.722.451	1.363.760.186.282
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.311.597.511.023	1.205.667.325.614
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.286.211.428	158.092.860.668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	101.858.932	1.046.831.061
22	7. Chi phí tài chính	29	57.613.385.879	56.711.139.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.493.067.200	50.367.836.330
25	8. Chi phí bán hàng	30	4.433.878.053	9.312.031.059
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	63.092.017.871	20.689.384.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.248.788.557	72.427.137.113
31	11. Thu nhập khác	32	1.040.170.700	14.211.806.301
32	12. Chi phí khác	33	23.619.134.918	13.135.096.289
40	13. Lợi nhuận khác		(22.578.964.218)	1.076.710.012
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.669.824.339	73.503.847.125
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>85.669.824.339</u>	<u>73.503.847.125</u>

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.669.824.339	73.503.847.125
	2. Điều chỉnh cho các khoản		214.569.891.203	143.213.505.346
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		121.749.079.552	92.876.788.636
03	- Các khoản dự phòng		46.224.118.204	616.551.041
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.517.381.119	(954.570.654)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		586.245.128	306.899.993
06	- Chi phí lãi vay		37.493.067.200	50.367.836.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		300.239.715.542	216.717.352.471
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(170.532.576.235)	(58.050.926.196)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.168.970.349	2.193.063.391
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.019.855.694)	(48.502.177.549)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		29.062.359.714	13.622.406.450
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.095.925.349)	(45.210.720.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.975.378.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.822.688.327	78.793.619.793
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.185.761.379)	(46.377.187.305)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	456.422.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(1.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.635.133.500)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.390.000.000	29.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.353.760	92.260.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.344.541.119)	(17.328.504.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.237.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		867.391.568.546	635.464.627.738
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(913.996.115.929)	(682.949.807.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.367.047.383)	(47.485.180.012)
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.888.900.175)	13.979.935.611
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.903.892.644	923.957.033
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.014.992.469	14.903.892.644

2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020:

a) Bảng cân đối kế toán.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.118.018.329	467.552.239.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.301.518.643	15.148.529.176
111	1. Tiền		11.301.518.643	15.148.529.176
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		493.042.860.136	346.733.110.226
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	439.917.723.495	330.867.494.368
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	60.448.799.742	5.382.840.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	26.116.240.835	25.685.289.434
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.439.903.936)	(15.202.514.571)
140	III. Hàng tồn kho	8	56.491.392.797	67.645.177.324
141	1. Hàng tồn kho		82.250.989.429	67.645.177.324
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.759.596.632)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.282.246.753	38.025.422.706
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.272.921.057	38.025.422.706
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.325.696	-

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		920.456.989.911	1.029.776.604.287
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.535.773.322	1.132.990.696
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.535.773.322	1.132.990.696
220	II. Tài sản cố định		816.759.138.311	934.225.360.731
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	814.624.311.083	931.741.502.343
222	- Nguyên giá		1.803.283.069.962	1.797.702.024.922
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(988.658.758.879)	(865.960.522.579)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.134.827.228	2.483.858.388
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.840.845.820)	(7.491.814.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	27.831.679.790	41.324.174.021
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		11.296.954.487	38.239.731.515
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.534.725.303	3.084.442.506
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	26.811.081.675	10.376.900.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	9.376.900.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.519.316.813	42.717.178.839
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.032.604.495	34.357.393.378
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	10.486.712.318	8.317.847.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.493.575.008.240</u>	<u>1.497.328.843.719</u>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.272.417.502.343	1.377.190.278.564
310	I. Nợ ngắn hạn		1.083.677.315.947	1.111.756.110.801
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	329.286.438.613	391.957.292.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	85.910.082.306	122.029.635.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	112.390.619.620	53.188.961.300
314	4. Phải trả người lao động		15.174.418.017	12.267.110.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.051.804.823	17.132.688.151
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	625.468.546	1.006.825.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	71.031.197.237	87.047.183.118
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	461.205.644.494	427.106.672.473
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.642.291	19.742.291
330	II. Nợ dài hạn		188.740.186.396	265.434.167.763
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	44.544.109	3.215.939.872
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	392.629.000	2.533.899.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	4.166.034.095	4.452.134.459
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	182.447.083.820	253.958.479.442
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.689.895.372	1.273.714.990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.157.505.897	120.138.565.155
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	221.157.505.897	120.138.565.155
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.219.090.000	371.811.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.219.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.582.890.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(178.028.468.594)	(263.761.869.636)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(263.761.869.636)	(337.263.116.501)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		85.733.401.042	73.501.246.865
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.165.114.897	1.117.075.197
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.493.575.008.240</u>	<u>1.497.328.843.719</u>

b) Bảng kết quả kinh doanh.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.560.745.862.026	1.373.440.393.071
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	15.011.405.033	8.598.385.566
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.545.734.456.993	1.364.842.007.505
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.311.870.364.825	1.205.667.325.614
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.864.092.168	159.174.681.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	101.997.592	990.763.832
22	7. Chi phí tài chính	29	57.613.385.879	56.711.139.430
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		37.493.067.200	50.367.836.330
25	8. Chi phí bán hàng	30	4.433.878.053	9.312.031.059
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	63.540.105.086	21.646.286.327
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.378.720.742	72.495.988.907
31	11. Thu nhập khác	32	1.040.170.700	14.211.806.301
32	12. Chi phí khác	33	23.619.260.194	13.140.310.787
40	13. Lợi nhuận khác		(22.579.089.494)	1.071.495.514
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.799.631.248	73.567.484.421
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	18.190.506	25.162.359
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		85.781.440.742	73.542.322.062
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		85.733.401.042	73.501.246.865
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		48.039.700	41.075.197
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.238	1.980

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.799.631.248	73.567.484.421
	2. Điều chỉnh cho các khoản		214.762.563.048	143.460.328.715
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		121.941.890.057	93.067.544.776
03	- Các khoản dự phòng		46.224.118.204	616.551.041
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.517.381.119	(954.570.654)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		586.106.468	362.967.222
06	- Chi phí lãi vay		37.493.067.200	50.367.836.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		300.562.194.296	217.027.813.136
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(167.163.097.358)	(58.098.734.482)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.168.099.884	2.193.216.862
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(69.493.860.337)	(48.476.683.048)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		29.077.290.532	13.678.445.985
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.095.925.349)	(45.210.720.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.162.359)	(2.020.645.318)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.100.000)	(12.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.031.439.309	79.080.292.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.352.761.379)	(46.377.187.305)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	456.422.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(1.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.635.133.500)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.390.000.000	29.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.492.420	36.193.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.511.402.459)	(17.384.571.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.237.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		867.391.568.546	635.464.627.738
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(913.996.115.929)	(682.949.807.750)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(43.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.367.047.383)	(47.528.220.012)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.847.010.533)	14.167.501.016
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.148.529.176	981.028.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.301.518.643</u>	<u>15.148.529.176</u>

VI. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2020:



Số: 120421.003 /BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Chủ động, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 12/04/2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

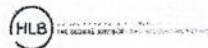
Tại Báo cáo kiểm toán số 310320.007/BCTC.KT5 ngày 31/03/2020 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ một số vấn đề sau:

- Trích thiếu chi phí khấu hao từ năm 2015 đến năm 2017 dự án nâng công suất dây chuyền nghiền nhà máy xi măng Lam Thạch II, số tiền 26,32 tỷ đồng.
- Các chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II được phân bổ trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng mặc dù đây là các chi phí sửa chữa thường xuyên, dẫn đến vẫn còn số dư đến ngày 01/01/2020 là 17,48 tỷ đồng



aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



AASC AUDITING FIRM

4

- Trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi đến ngày 01/01/2020 số tiền 17,49 tỷ đồng.
- Không ghi nhận thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hoạt động xuất khẩu clinke vào giá vốn (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) mà lại khấu trừ với thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền 11,39 tỷ đồng.

Trong năm 2020, các vấn đề này đã được Công ty xử lý vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố về các năm tài chính trước. Do ảnh hưởng của điều này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 137) phản ánh thiếu 17,49 tỷ đồng, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) phản ánh thừa 17,48 tỷ đồng, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 223) phản ánh thiếu 26,32 tỷ VND, chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác (mã số 319) phản ánh thiếu 11,39 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26) phản ánh thừa số tiền 1,42 tỷ đồng và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán (mã số 11) phản ánh thừa số tiền 5,26 tỷ đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26) phản ánh thừa số tiền 17,49 tỷ đồng và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán (mã số 11) phản ánh thừa số tiền 55,19 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty cũng hạch toán tiền thuê đất và chi phí khác tại Khu công nghiệp Cái Lân không được miễn giảm trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2018 với tổng số tiền 34,87 tỷ đồng vào chi phí trong năm mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 313) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thiếu số lỗ lũy kế số tiền nêu trên, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

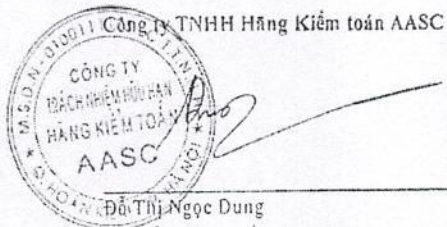
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 507,112 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 15, 20 và 21) với tổng giá trị là 160,93 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 53,06 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lỗ lũy kế là 174,59 tỷ đồng, tương ứng 45,09% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- Tại Thuyết minh số 13: Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn I cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ đồng (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng). Đến thời điểm 31/12/2020, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ đồng và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 16).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

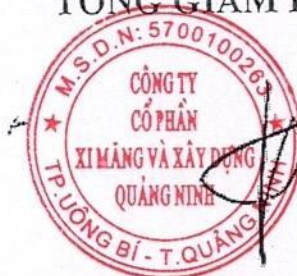
Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2020. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin trên trang điện tử của QNC: www.qncc.vn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Ngọc Hoàng